

Số: /TTr-BQP

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

DỰ THẢO 2**TỜ TRÌNH**

Đề nghị xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), Bộ Quốc phòng kính trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

Luật An toàn thông tin mạng được Quốc hội khóa XIII thông qua tại kỳ họp thứ 10 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016. Để triển khai thực hiện Luật, Chính phủ ban hành Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự, Nghị định số 53/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 58/2016/NĐ-CP và Nghị định số 32/2023/NĐ-CP ngày 09/6/2023 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 53/2018/NĐ-CP.

Qua 7 năm thực hiện, Nghị định số 58/2016/NĐ-CP đã tạo điều kiện cho doanh nghiệp tổ chức hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự; và cơ sở pháp lý cho hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực mật mã dân sự. Tuy nhiên, để đồng bộ với các quy định pháp luật hiện hành; thực hiện có hiệu quả việc cắt giảm, đơn giản hóa các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh; đồng thời tổ chức thực thi phương án phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; cùng với sự đổi mới liên tục của công nghệ, hoạt động mật mã dân sự cũng là lĩnh vực chịu nhiều tác động và thay đổi nhanh chóng nhất, trong thực tiễn đã nảy sinh một số vấn đề yêu cầu cần điều chỉnh trong lĩnh vực mật mã dân sự. Do đó, cần phải sửa đổi, bổ sung các quy định về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự, cụ thể như sau:

1. Yêu cầu đồng bộ, phù hợp với Luật Xử lý vi phạm hành chính

Ngày 13/11/2020, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính được Quốc hội khóa XIV thông qua tại kỳ họp thứ 10 ngày 13/11/2020, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022. Sau khi rà soát Nghị định số 58/2016/NĐ-CP, một số quy định về xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và sử dụng sản phẩm mật mã dân sự không còn phù hợp, cần sửa đổi, bổ sung:

- Về mức tiền xử phạt vi phạm hành chính: Theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020, mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực cơ yếu đã điều chỉnh (từ 50 triệu đồng lên 75 triệu đồng). Do đó, Nghị định 58/2016/NĐ-CP cần sửa đổi, bổ sung theo hướng xây dựng cơ cấu khung phạt tiền đối với hành vi vi phạm hành chính phù hợp với quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020.

- Tại khoản 21 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính bổ sung thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ. Tuy nhiên, Nghị định số 58/2016/NĐ-CP chưa quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với chức danh Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ.

- Tại điểm d khoản 2, điểm d khoản 3 Điều 38¹ Luật Xử lý vi phạm hành chính không quy định giới hạn về giá trị đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Tuy nhiên, tại Nghị định số 58/2016/NĐ-CP, các chức danh này chỉ có thẩm quyền tịch thu đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt tối đa theo từng chức danh.

- Tại Nghị định 58/2016/NĐ-CP thiếu các quy định có tính nguyên tắc để đảm bảo thực thi toàn bộ các quy định về xử lý vi phạm hành chính, do vậy cần được bổ sung tại Dự thảo để phù hợp với quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính và nhằm đảm bảo hiệu quả quản lý nhà nước về mật mã dân sự: các quy định chi tiết về đối tượng xử phạt vi phạm hành chính; quy định rõ mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm các quy định về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và sử dụng sản phẩm mật mã dân sự là mức phạt cho tổ chức hay cá nhân; quy định rõ hình thức xử phạt chính, hình thức xử phạt bổ sung; quy định chi tiết biện pháp khắc phục hậu quả...

¹ Được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 74 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020, theo đó bỏ quy định về giá trị không vượt quá mức tiền phạt đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu.

Bên cạnh đó, qua công tác kiểm tra, thanh tra, cũng như yêu cầu thực tiễn đối với xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực mật mã dân sự và theo ý kiến của một số doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, cần bổ sung một số hành vi vi phạm các quy định về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và sử dụng sản phẩm mật mã dân sự (hành vi kinh doanh không đúng về đối tượng, phạm vi, quy mô, thời hạn, địa điểm ghi trên Giấy phép kinh doanh; hành vi kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự mà giấy phép kinh doanh được cấp đã hết hiệu lực; hành vi kê khai không trung thực nội dung hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép kinh doanh, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự; hành vi không khai báo việc mất giấy phép kinh doanh...).

2. Yêu cầu về xây dựng quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy và công bố hợp chuẩn, hợp quy sản phẩm mật mã dân sự

Theo các quy định tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật năm 2006, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007 và các nghị định liên quan thì sản phẩm hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa kinh doanh có điều kiện bắt buộc phải thực hiện chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy.

Theo quy định tại Luật An toàn thông tin mạng, kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự là loại hình kinh doanh có điều kiện (khoản 1 Điều 40), thuộc danh mục hàng hóa nhập khẩu theo giấy phép (khoản 1 Điều 34) và trước khi tổ chức, cá nhân đưa sản phẩm lưu thông trên thị trường phải thực hiện chứng nhận hợp quy hoặc công bố hợp quy và sử dụng dấu hợp quy (khoản 1 Điều 39).

Khoản 7 Điều 38 Luật An toàn thông tin mạng quy định: “*Ban Cơ yếu Chính phủ có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia đối với sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố và hướng dẫn thực hiện; xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, chỉ định và quản lý hoạt động của tổ chức chứng nhận sự phù hợp đối với sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; quản lý chất lượng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự*”.

Về trách nhiệm quản lý nhà nước, tại khoản 4 Điều 52 Luật An toàn thông tin mạng quy định Ban Cơ yếu Chính phủ có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng “*quản lý chất lượng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, quản lý công tác đánh giá, công bố hợp chuẩn, hợp quy đối với sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự*”.

Chứng nhận hợp quy là một yêu cầu bắt buộc trong quản lý, đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự, tuy nhiên cho đến nay Nghị định 58/2016/NĐ-CP và các hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về mật mã dân sự

chưa có quy định chi tiết về trình tự, thủ tục chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy và công bố hợp quy sản phẩm mật mã dân sự.

Do đó, để thực hiện quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh, sử dụng sản phẩm mật mã dân sự, kịp thời đáp ứng yêu cầu của tổ chức, cá nhân về chứng nhận, công bố hợp chuẩn, hợp quy sản phẩm mật mã dân sự, đồng thời bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong triển khai thực hiện hệ thống pháp luật về quản lý mật mã dân sự thì cần phải bổ sung các quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy và công bố hợp chuẩn, hợp quy sản phẩm mật mã dân sự.

3. Yêu cầu từ thực tiễn công tác quản lý nhà nước về mật mã dân sự

a) Về Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

Điều 31 Luật An toàn thông tin mạng quy định khi kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự thuộc Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, doanh nghiệp phải có Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.

Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự ban hành tại Phụ lục I kèm theo Nghị định 58/2016/NĐ-CP gồm 08 nhóm sản phẩm. Tuy nhiên, trên thực tế hoạt động quản lý kinh doanh, xuất nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự tập trung vào 06 nhóm sản phẩm: *sản phẩm sinh khóa mật mã; quản lý hoặc lưu trữ khóa mật mã; thành phần mật mã trong hệ thống PKI; sản phẩm bảo mật dữ liệu lưu giữ; sản phẩm bảo mật dữ liệu trao đổi trên mạng; sản phẩm bảo mật luồng IP và bảo mật kênh, sản phẩm bảo mật thoại tương tự và thoại số*. Do vậy cần thiết phải rà soát, loại bỏ một số nhóm sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự không còn phù hợp với thực tiễn.

Hiện nay, với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ bảo mật, an toàn thông tin và nhu cầu của khách hàng về việc tích hợp đa tính năng an toàn, bảo mật vào thiết bị đã tạo ra rất nhiều sản phẩm lưỡng dụng tích hợp tính năng bảo mật như sản phẩm firewall tích hợp bảo mật luồng VPN IPsec, SSL/TLS hay sản phẩm điện thoại thông minh (smart phone) có tích hợp bảo mật thoại, bảo mật hình ảnh. Tuy nhiên, trong 08 nhóm sản phẩm tại Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự vẫn chưa đầy đủ tất cả các sản phẩm mật mã dân sự đang kinh doanh, xuất nhập khẩu trên thị trường; cần được rà soát, bổ sung và đưa ra giải pháp quản lý hiệu quả đối với các sản phẩm mật mã dân sự lưỡng dụng tích hợp tính năng an toàn và bảo mật thông tin.

Bên cạnh đó, quá trình triển khai thực hiện các hoạt động quản lý, cấp phép cho các sản phẩm mật mã dân sự cho thấy phần Giải thích đối với các sản phẩm mật mã dân sự được loại trừ quản lý, cấp phép tại Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự chưa rõ ràng và một số sản phẩm không còn phù hợp với thực tiễn. Ví dụ: sản phẩm “*thiết bị không dây thực hiện mã hóa thông tin với khoảng cách lớn nhất không có khuếch đại và chuyển tiếp nhỏ hơn 400m theo*

điều kiện kỹ thuật của nhà sản xuất” xác định tiêu chuẩn khoảng cách “nhỏ hơn 400m” không còn phù hợp với thực tế, vì hiện nay, các nhà sản xuất công bố tiêu chuẩn cho thiết bị không dây theo đơn vị “dbm”...

b) Về mã số HS của sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép

Nghị định 58/2016/NĐ-CP ban hành Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép (tại Phụ lục II) có mã số HS phù hợp với Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Để thực hiện cam kết của Việt Nam về thống nhất danh mục và biểu thuế xuất nhập khẩu trong ASEAN, Chính phủ giao Bộ Tài chính rà soát, điều chỉnh Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam theo định kỳ 05 năm/lần (năm 2018, Danh mục sản phẩm mật mã xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép được chuẩn hóa mã HS tại Nghị định số 53/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 58/2016/NĐ-CP; năm 2023, Danh mục sản phẩm mật mã xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép ban hành tại Nghị định số 53/2018/NĐ-CP tiếp tục được chuẩn hóa mã số HS và ban hành Nghị định số 32/2023/NĐ-CP). Như vậy, cứ 05 năm Danh mục sản phẩm mật mã xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép thay đổi mã HS, dẫn đến Nghị định lại được sửa đổi, bổ sung, thay thế 05 năm/lần.

Điểm bất cập là Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được ban hành tại **Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính**²; mà Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép được ban hành tại **Nghị định của Chính phủ**³. Vì vậy, cần ban hành văn bản giao cho Bộ trưởng Bộ Quốc phòng cập nhật mã số HS của sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép để kịp thời áp dụng phù hợp với những thay đổi mã số HS tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

c) Về Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự

Luật An toàn thông tin mạng và Nghị định 58/2016/NĐ-CP không quy định trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự⁴. Điều này dẫn đến khó khăn cho doanh nghiệp khi có yêu cầu sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự. Đồng thời, cần bổ sung biểu mẫu đề nghị sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.

² Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27/6/2017, Thông tư số 09/2019/TT-BTC ngày 15/02/2019 và Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08/6/2022

³ Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép được ban hành tại Nghị định số 58/2016/NĐ-CP, Nghị định số 53/2018/NĐ-CP và Nghị định số 32/2023/NĐ-CP

⁴ Điều 34 Luật An toàn thông tin mạng và Nghị định số 58/2016/NĐ-CP chỉ quy định trình tự, thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự (Điều 6).

4. Yêu cầu về rà soát, cắt giảm quy định, điều kiện kinh doanh và phân cấp giải quyết thủ tục hành chính

Hiện nay, Chính phủ đẩy mạnh công tác ban hành các chương trình về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh, tổng thể cải cách hành chính nhà nước; chỉ đạo thực hiện đẩy mạnh phân cấp trong giải quyết TTHC để thúc đẩy mạnh mẽ cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, người dân.

Xuất phát từ các yêu cầu đó, Bộ Quốc phòng đã rà soát các điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực mật mã dân sự quy định tại Luật an toàn thông tin mạng, Nghị định số 58/2016/NĐ-CP và đề xuất thực thi Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh và Phương án phân cấp giải quyết TTHC trong lĩnh vực mật mã dân sự⁵, theo đó các quy định pháp luật cần sửa đổi quy định tại Chương III Luật An toàn thông tin mạng (Điều 31, 32, 33, 34); Nghị định số 58/2016/NĐ-CP cần sửa đổi, bổ sung Điều 4, Điều 5, Điều 6 theo hướng quy định chi tiết, rõ ràng hơn và ban hành các mẫu biểu thay thế mẫu biểu tại Phụ lục III Nghị định số 58/2016/NĐ-CP.

Xuất phát từ căn cứ pháp lý và thực tiễn áp dụng các quy định về quản lý nhà nước trong lĩnh vực mật mã dân sự thì việc ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 58/2016/NĐ-CP là cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích

- Nhằm hoàn thiện thể chế, pháp luật về kinh doanh sản phẩm dịch vụ mật mã dân sự, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự để đáp ứng yêu cầu nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về mật mã dân sự;

- Khắc phục những vướng mắc, bất cập phát sinh từ thực tiễn thi hành Nghị định số 58/2016/NĐ-CP; đảm bảo thống nhất, đồng bộ với quy định của Luật An toàn thông tin mạng, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020;

- Cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm chi phí, rào cản không cần thiết tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, đảm bảo môi trường kinh doanh minh bạch, lành mạnh trong lĩnh vực mật mã dân sự.

- Thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa các quy định về điều kiện kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự theo Nghị quyết 68/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ ban hành chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020-2025.

⁵ Theo quy định tại Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết Thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ.

2. Quan điểm:

- Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và phù hợp với quy định của Luật An toàn thông tin mạng, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020 và quy định tại một số văn bản quy phạm pháp luật về chuyên ngành như: Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của nội dung dự thảo Nghị định trong hệ thống pháp luật và các văn bản làm căn cứ pháp lý;

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG, NỘI DUNG CHÍNH CỦA NGHỊ ĐỊNH

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự; ban hành Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép; quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy và công bố hợp quy đối với các sản phẩm mật mã dân sự và thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực mật mã dân sự.

2. Đối tượng áp dụng

- Doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

- Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực mật mã dân sự; người có thẩm quyền lập biên bản, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực mật mã dân sự và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Nội dung chính của Nghị định

a) Những quy định chung, quy định phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ (sửa đổi, bổ sung quy định tại Nghị định số 58/2016/NĐ-CP).

b) Quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự; trong đó ban hành Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép (sửa đổi, bổ sung Danh mục đã ban hành).

c) Quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy và công bố hợp quy đối với các sản phẩm mật mã dân sự (ban hành mới):

- Giải thích khái niệm chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy, công

bố hợp chuẩn, công bố hợp quy, đánh giá sản phẩm mật mã dân sự; nguyên tắc chứng nhận, công bố hợp chuẩn, hợp quy sản phẩm mật mã dân sự; các trường hợp không phải chứng nhận và công bố hợp quy và chi phí chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy và công bố hợp quy sản phẩm mật mã dân sự;

- Quy định về Giấy chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy sản phẩm mật mã dân sự (có ban hành mẫu kèm theo); trình tự, thủ tục chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy, số lượng hồ sơ, thời gian giải quyết hồ sơ, thành phần hồ sơ, cách thức gửi hồ sơ và địa điểm tiếp nhận hồ sơ;

- Quy định về công bố hợp chuẩn, hợp quy sản phẩm mật mã dân sự và quản lý sản phẩm sau chứng nhận; các trường hợp cấp lại và thủ tục cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận hợp chuẩn, Giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm mật mã dân sự; công bố lại hợp quy và lưu trữ hồ sơ, báo cáo kết quả hoạt động chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy và cấp dấu hợp quy sản phẩm mật mã dân sự; giám sát việc duy trì và thực hiện các yêu cầu đối với sản phẩm được chứng nhận;

- Quy định về các hoạt động đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự theo Nghị định 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

- Quy định về trách nhiệm của các cơ quan quản lý và trách nhiệm tổ chức thực hiện.

d) Quy định về thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm.

Trong đó, sửa đổi bổ sung quy định về xử phạt vi phạm hành chính (so với Nghị định số 58/2016/NĐ-CP) gồm:

- Quy định nguyên tắc chung về xử phạt vi phạm hành chính;

- Quy định về xử lý vi phạm các quy định về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

- Quy định về thẩm quyền xử phạt của thanh tra viên cơ yếu, Chánh Thanh tra Cơ yếu thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành, Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Công an nhân dân, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan, Quản lý thị trường....

đ) Điều khoản chuyên tiếp.

e) Ban hành các biểu mẫu phù hợp với phương án thực thi Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh và Phương án phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực mật mã dân sự (ban hành mới thay thế Phụ lục III Nghị định số 58/2016/NĐ-CP).

IV. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM VIỆC THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH

Sau khi Nghị định được ban hành, Bộ Quốc phòng (Ban Cơ yếu Chính phủ) dự kiến nguồn lực đảm bảo cho việc thi hành như sau:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết các thủ tục hành chính trong lĩnh vực mật mã dân sự (Ban Cơ yếu Chính phủ) có trách nhiệm bảo đảm đầy đủ các điều kiện về con người, cơ sở vật chất để thực hiện việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình nhằm tạo điều kiện thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho người dân và doanh nghiệp khi thực hiện các thủ tục hành chính về kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, đánh giá sự phù hợp và thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong lĩnh vực mật mã dân sự, bảo đảm mục tiêu quản lý nhà nước trong lĩnh vực mật mã dân sự;

- Thực hiện phổ biến, tuyên truyền các nội dung được sửa đổi, bổ sung của Nghị định;

- Gửi thông tin tới các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp bao gồm các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động sản xuất dịch vụ, sản phẩm mật mã dân sự, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự để biết, sẵn sàng cho việc thực thi, áp dụng Nghị định;

- Bám sát việc triển khai thực tế của các nghị định, giải đáp kịp thời các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp trong việc triển khai thực hiện các quy định của Nghị định.

V. THỜI GIAN DỰ KIẾN TRÌNH CHÍNH PHỦ XEM XÉT, THÔNG QUA

Bộ Quốc phòng dự kiến trình Chính phủ xem xét cho ý kiến và ban hành Nghị định vào Quý IV năm 2023.

Trên đây là Tờ trình đề nghị xây dựng Nghị định. Bộ Quốc phòng trân trọng báo cáo và kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Kèm theo: Dự thảo Đề cương Nghị định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng, các đ/c Thứ trưởng;
- Lưu: VT, BCY. HL15.

BỘ TRƯỞNG

Đại tướng Phan Văn Giang